|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/QĐ-UBND | *Kon Tum, ngày tháng năm 2024* |

**(Dự thảo)**

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về tỉ lệ bán hàng, tỉ lệ lấp đầy, tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh; chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất**

**trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

# ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ….*[*/TTr-STNMT*](http://luattrongtay.vn/ViewFullText?DocumentNo=545/TTr-STNMT) *ngày …. tháng …. năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH:

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định một số chỉ tiêu cụ thể khi áp dụng phương pháp định giá đất theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 6, điểm đ khoản 3 Điều 6 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể;

2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất;

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Một số chỉ tiêu cụ thể ước tính doanh thu phát triển theo phương pháp thặng dư quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP**

1. Thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ và tỷ lệ bán hàng

Đối với thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ *(sau đây gọi tắt là thời điểm bắt đầu bán hàng)* thì căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính doanh thu phát triển của dự án. Số năm bán hàng của dự án được tính tròn năm theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ. Trường hợp thời gian bán hàng không tròn năm thì khoảng thời gian không tròn năm từ 06 tháng trở lên được tính tròn thành 01 năm; dưới 06 tháng thì không tính thời gian bán hàng đối với khoảng thời gian này.

Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định cụ thể thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng thì tổ chức tư vấn xác định giá đất căn cứ theo các thông số được quy định dưới đây để đề xuất cụ thể trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.

a) Đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở, biệt thự thấp tầng, đất ở liền kề

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Quy mô Dự án/khu đất** | **Thời gian bán hàng: Tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng** | **Thời điểm bắt đầu bán hàng: Kể từ ngày giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất** | **Tỷ lệ bán hàng** (% lần lượt theo từng năm) |
|
| Dưới 2ha | 01 năm | Từ năm thứ nhất | 100 |
| Từ 2ha đến dưới 5ha | 02 năm | Từ năm thứ nhất | 50-50 |
| Từ 5 ha đến dưới 20 ha | 03 năm | Từ năm thứ hai | 30-35-35 |
| Từ 20 ha trở lên | 04 năm | Từ năm thứ hai | 25-25-25-25 |

b) Đối với các dự án có nhà chung cư, nhà cao tầng hỗn hợp *(ở, thương mại dịch vụ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Quy mô Dự án/khu đất** | **Thời gian bán hàng đất ở, nhà ở: Tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng** | **Thời điểm bắt đầu bán hàng đối với đất ở, nhà ở: Kể từ ngày giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất** | **Tỷ lệ bán hàng** (% lần lượt theo từng năm) |
|
| Dưới 20.000 m2 sàn xây dựng | 02 năm | Từ năm thứ hai | 50-50 |
| Từ 20.000 m2  đến 50.000 m2 sàn xây dựng | 03 năm | Từ năm thứ hai | 30-35-35 |
| Từ trên 50.000 m2 đến 100.000 m2 sàn xây dựng | 04 năm | Từ năm thứ hai | 25-25-25-25 |
| Trên 100.000 m2 sàn xây dựng | 05 năm | Từ năm thứ hai | 20-20-20-20-20 |

Đối với đất thương mại dịch vụ: Thời gian bán hàng được tính bằng thời hạn thuê đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trừ đi số năm xây dựng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ được tính từ sau năm kết thúc thời gian xây dựng.

c) Đối với dự án khu công nghiệp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Quy mô Dự án/khu đất** | **Thời gian bán hàng nhà ở: Tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng** | **Thời điểm bắt đầu bán hàng đối với nhà ở: Kể từ ngày giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**  | **Tỷ lệ bán hàng** (% lần lượt theo từng năm) |
|
| Dưới 75 ha | 02 năm | Từ năm thứ hai | 50-50 |
| Từ 75 ha đến 150 ha | 03 năm | Từ năm thứ hai | 30-35-35 |
| Từ trên 150 ha đến 200 ha | 04 năm | Từ năm thứ hai | 25-25-25-25 |
| Trên 200 ha | 05 năm | Từ năm thứ hai | 20-20-20-20-20 |

- Thời gian bán hàng (thời gian kinh doanh cho thuê): được tính bằng thời hạn thuê đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trừ đi số năm xây dựng.

- Thời điểm bắt đầu bán hàng (thời điểm bắt đầu kinh doanh, cho thuê): được tính từ sau năm kết thúc thời gian xây dựng.

d) Đối với Dự án cụm công nghiệp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Quy mô Dự án/khu đất** | **Thời gian bán hàng nhà ở: Tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng** | **Thời điểm bắt đầu bán hàng đối với nhà ở: Kể từ ngày giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**  | **Tỷ lệ bán hàng** (% lần lượt theo từng năm) |
|
| Dưới 75 ha | 02 năm | Từ năm thứ hai | 50-50 |
| Từ 75 ha đến 150 ha | 03 năm | Từ năm thứ hai | 30-35-35 |
| Từ trên 150 ha đến 200 ha | 04 năm | Từ năm thứ hai | 25-25-25-25 |
| Trên 200 ha | 05 năm | Từ năm thứ hai | 20-20-20-20-20 |

- Thời gian bán hàng (thời gian kinh doanh cho thuê): được tính bằng thời hạn thuê đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trừ đi số năm xây dựng.

- Thời điểm bắt đầu bán hàng (thời điểm bắt đầu kinh doanh, cho thuê): được tính từ sau năm kết thúc thời gian xây dựng.

2. Tỷ lệ lấp đầy:

a) Đối với các loại hình dự án sử dụng đất vào mục đích đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao:

Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, số năm lấp đầy từ khi phát sinh doanh thu đến khi đạt mức tối đa là 05 năm, tỷ lệ lấp đầy tối đa là 90% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

b) Đối với các loại hình dự án sử dụng đất vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng; dự án sử dụng đất để xây dựng nhà ở cho thuê và các loại hình thương mại, dịch vụ khác:

- Các phường trên địa bàn thành phố: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, số năm lấp đầy từ khi phát sinh doanh thu đến khi đạt mức tối đa là 05 năm, tỷ lệ lấp đầy tối đa là 90% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

- Các xã trên địa bàn thành phố, thị trấn trên địa bàn các huyện: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, số năm lấp đầy từ khi phát sinh doanh thu đến khi đạt mức tối đa là 05 năm, tỷ lệ lấp đầy tối đa là 80% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

- Các xã còn lại trên địa bàn các huyện: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, số năm lấp đầy từ khi phát sinh doanh thu đến khi đạt mức tối đa là 05 năm, tỷ lệ lấp đầy tối đa là 70% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

**Điều 4. Một số chỉ tiêu cụ thể ước tính chi phí phát triển theo phương pháp thặng dư quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP**

1. Đối với thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thì căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính chi phí phát triển của dự án. Số năm xây dựng và phát sinh chi phí của dự án được tính tròn năm theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ. Trường hợp thời gian bán hàng không tròn năm thì khoảng thời gian không tròn năm từ 06 tháng trở lên được tính tròn thành 01 năm; dưới 06 tháng thì không tính thời gian bán hàng đối với khoảng thời gian này.

Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định cụ thể thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thì tổ chức tư vấn xác định giá đất căn cứ theo các thông số được quy định dưới đây để đề xuất cụ thể trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.

a) Đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở, biệt thự thấp tầng, đất ở liền kề

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quy mô Dự án/khu đất** | **Thời gian xây dựng: Kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất** | **Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm) |
|
| Dưới 2 ha | 01 năm | 100 |
| Từ 2ha đến dưới 5ha | 02 năm | 50-50 |
| Từ 5 ha đến dưới 20 ha | 03 năm | 30-35-35 |
| Từ 20 ha trở lên | 04 năm | 25-25-25-25 |

b) Đối với các dự án có nhà chung cư, nhà cao tầng hỗn hợp *(ở, thương mại dịch vụ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quy mô Dự án/khu đất** | **Thời gian xây dựng: Kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất** | **Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm) |
|
| Dưới 20.000 m2 sàn xây dựng | 02 năm | 50-50 |
| Từ 20.000 m2  đến 50.000 m2 sàn xây dựng | 03 năm | 30-35-35 |
| Từ trên 50.000 m2 đến 100.000 m2 sàn xây dựng | 04 năm | 25-25-25-25 |
| Trên 100.000 m2 sàn xây dựng | 05 năm | 20-20-20-20-20 |

c) Đối với dự án khu công nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quy mô Dự án/khu đất** | **Thời gian xây dựng: Kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất** | **Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm) |
|
| Dưới 75 ha | 02 năm | 50-50 |
| Từ 75 ha đến 150 ha | 03 năm | 30-35-35 |
| Từ trên 150 ha đến 200 ha | 04 năm | 25-25-25-25 |
| Trên 200 ha | 05 năm | 20-20-20-20-20 |

d) Đối với Dự án cụm công nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quy mô Dự án/khu đất** | **Thời gian xây dựng: Kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất** | **Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm) |
|
| Dưới 75 ha | 02 năm | 50-50 |
| Từ 75 ha đến 150 ha | 03 năm | 30-35-35 |
| Từ trên 150 ha đến 200 ha | 04 năm | 25-25-25-25 |
| Trên 200 ha | 05 năm | 20-20-20-20-20 |

e) Đối với dự án cho thuê văn phòng, sàn thương mại dịch vụ; kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng và các loại hình dịch vụ khác.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quy mô Dự án/khu đất** | **Thời gian xây dựng: Kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất** | **Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm) |
|
| Dưới 20.000 m2 sàn xây dựng | 02 năm | 50-50 |
| Từ 20.000 m2  đến 50.000 m2 sàn xây dựng | 03 năm | 30-35-35 |
| Từ trên 50.000 m2 đến 100.000 m2 sàn xây dựng | 04 năm | 25-25-25-25 |
| Trên 100.000 m2 sàn xây dựng | 05 năm | 20-20-20-20-20 |

2. Tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh, bao gồm:

a) Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng được tính bằng 01% doanh thu phát triển.

b) Chi phí quản lý vận hành được tính bằng tỷ lệ % trên doanh thu 0phát triển phù hợp với tính chất dự án, cụ thể:

- Loại hình cho thuê sàn dịch vụ - thương mại, văn phòng, cho thuê căn hộ để ở và các loại hình dịch vụ, thương mại khác: 20%.

- Loại hình kinh doanh khách sạn, lưu trú du lịch: 35%.

- Loại hình trông giữ xe: 5%.

3. Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh được tính bằng 13% nhân với tổng của chi phí quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá.

4. Trường hợp các chỉ tiêu để xác định giá đất đối với loại hình dự án cụ thể theo phương pháp thặng dư mà chưa được quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này thì tổ chức tư vấn xác định giá đất đề xuất cụ thể trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định đối với từng dự án.

**Điều 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP**

1. Đối với đất phi nông nghiệp

a) Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất: khoảng cách đến trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, chợ, cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, công viên khu vui chơi giải trí.

b) Điều kiện về giao thông: độ rộng, kết cấu mặt đường, tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường: tiêu chí hình thành bao gồm: loại đường (nhựa, bê tông, đất); độ rộng đường (bao gồm cả vỉa hè); số mặt đường tiếp giáp (bao gồm đường, ngõ).

c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện (các yếu tố hạ tầng).

d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất: diện tích, độ rộng mặt tiền, chiều sâu, hình thể thửa đất, khu đất.

đ) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) tiêu chí hình thành bao gồm: hệ số sử dụng đất; mật độ xây dựng; tỷ lệ giữa diện tích sàn sử dụng tầng nổi và sàn sử dụng tầng hầm.

e) Hiện trạng môi trường, an ninh: Tiêu chí hình thành bao gồm: bụi, ồn, ô nhiễm không khí và nguồn nước; gần khu nghĩa trang, khu xử lý rác thải; nằm trong khu dân cư đông đúc hay thưa thớt; tình trạng an ninh khu vực.

g) Thời hạn sử dụng đất: Tiêu chí hình thành bao gồm: thời gian còn lại thực hiện Dự án; đất lâu dài hay đất có thời hạn.

h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: thửa đất bị tim đường đâm vào; đối diện hoặc tiếp giáp khu nghĩa trang, nghĩa địa, chùa, dinh, miếu, bãi rác, khu xử lý chất thải; đối diện hoặc tiếp giáp chợ, trung tâm thương mại; đối diện công viên cây xanh, hồ nước hoặc tiếp giáp với mặt thoáng.

2. Đối với đất nông nghiệp

a) Năng suất cây trồng, vật nuôi.

b) Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

c) Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: độ rộng, cấp đường, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình.

d) Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

đ) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: Điều kiện tưới tiêu, thổ nhưỡng.

3. Mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này để xác định mức tương đồng nhất định là 30%. Giá đất của thửa đất cần định giá đã xác định phải bảo đảm chênh lệch với từng giá đất ước tính không quá 15% theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ.

4. Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cụ thể như sau:

Tổ chức tư vấn xác định giá đất căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này theo nguyên tắc lấy thửa đất, khu đất định giá làm chuẩn để thực hiện đề xuất mức điều chỉnh chênh lệch (tăng lên hoặc giảm xuống) của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.

**Điều 6.** **Tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ các chỉ tiêu, yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại Quyết định này để tổ chức thực hiện xây dựng phương án giá đất.

2. Cơ quan Tài chính *(cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định giá đất)* chủ trì, phối hợp với các cơ quan thành viên Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tổ chức thực hiện thẩm định theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ các nội dung nêu trên để tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Tổ chức tư vấn xác định giá đất chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin, tính chính xác, đầy đủ của các thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất, tỷ lệ điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất tại Điều 5 Quy định này và tính chính xác, trung thực, khách quan của kết quả tư vấn định giá đất theo quy định tại khoản 2 Điều 162 Luật Đất đai năm 2024.

**Điều 7**. **Quy định chuyển tiếp**

Trường hợp phương án giá đất đã trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể theo phương án đã trình mà không áp dụng quy định của Quyết định này.

**Điều 8**. **Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .... tháng .... năm 2024;

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

**Điều 9**. **Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá các cấp; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:**** Văn phòng Chính phủ;
* Vụ Pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
* Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính;
* Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
* Thường trực Tỉnh ủy;
* Thường trực HĐND tỉnh;
* Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
* Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
* Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
* Các Ban HĐND tỉnh;
* Các sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh;
* Thường trực HĐND các huyện, thành phố Kon Tum;
* UBND các huyện, thành phố Kon Tum;
* Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
* Văn phòng UBND tỉnh;
* Sở Nội vụ;
* Báo Kon Tum;
* Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
* Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Công báo tỉnh;
* Lưu: VT, NNTN.
 | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH****Lê Ngọc Tuấn** |